

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày 03-01-2025

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Anh Huê và bà Đậu Thị Phú

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:** Ông Tạ Phong Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/12/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị T; địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Văn T; địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/11/2024, bản tự khai, biên bản hòa giải và đơn xin xét xử, giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào năm 2000. Sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên đã ly hôn một lần. Vì các con còn nhỏ nên vợ chồng đã kết hôn lại vào ngày 31/10/2019. Sau khi kết hôn

cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 01/2024 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do vợ chồng thường bất đồng về quan điểm sống, dù đã có thời gian hàn gắn nhưng không thành nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại chị cảm thấy thật sự không còn tình cảm gì với anh Phạm Văn T nữa, không thể tiếp tục cuộc sống chung vợ chồng để xây dựng gia đình hạnh phúc được, nên mong muốn được ly hôn với anh T để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Theo chị T, quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên là Phạm Thanh P, sinh ngày 14/4/2001, Phạm Thanh Q, sinh ngày 09/01/2003 và Phạm Thị Yến N, sinh ngày 04/02/2008. Các con chung Phạm Thanh P và Phạm Thanh Q hiện đã trưởng thành, có công việc, nuôi sống bản thân nên các con muốn sống với ai thì tùy các con lựa chọn. Đối với con chung Phạm Thị Yến N, sau khi ly hôn chị có nguyện vọng giao cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 500.000 đồng cho đến khi con thành niên.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân thì giữa anh và chị Phạm Thị T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào năm 2000. Sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên đã ly hôn một lần vào năm 2017. Vì các con còn nhỏ nên vợ chồng đã kết hôn lại vào ngày 31/10/2019. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 01/2024 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do vợ chồng thường bất đồng về quan điểm sống, dù đã có thời gian hàn gắn nhưng không thành nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Theo anh T, quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên là Phạm Thanh P, sinh ngày 14/4/2001, Phạm Thanh Q, sinh ngày 09/01/2003 và Phạm Thị Yến N, sinh ngày 04/02/2008. Các con chung Phạm Thanh Q và Phạm Thanh P hiện đã trưởng thành, có công việc, nuôi sống bản thân nên các con muốn sống với ai thì tùy các con lựa chọn. Đối với con chung Phạm Thị Yến N

còn đi học, anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh T trình bày, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái và tạo dựng tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chị Phạm Thị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 04/02/2008 cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh T mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), cho đến khi con thành niên.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ để sung vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi dưỡng con chung, vì vậy, xác định đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Phạm Thị T có đơn xin xét xử, giải quyết

vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn chị Phạm Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vì vậy quan hệ hôn nhân là hoàn toàn hợp pháp. Tuy nhiên, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, xung đột; vợ chồng tính tình ngày càng không hợp, bất đồng quan điểm, sống không tin tưởng lẫn nhau. Do xảy ra nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly hôn một lần vào năm 2017. Ngày 31/10/2019, chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T đã đăng ký kết hôn lại. Sau khi kết hôn, giữa vợ chồng vẫn thường xảy ra nhiều xung đột, mâu thuẫn, cãi vã nhau và hai bên không tìm được hướng đi chung dẫn đến đã sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay, không còn quan tâm, lo lắng gì đến nhau, không còn giải pháp hàn gắn.

[2.2] Tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía trong khi chị T xác định thật sự không còn tình cảm gì với anh T, không thể quay lại để tiếp tục sống chung cùng anh T được nữa mà kiên quyết xin được ly hôn. Đối với anh T, mặc dù giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, tình cảm bị rạn nứt, căng thẳng nhưng theo anh là chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn và vì thương con, vì gia đình nên anh không muốn ly hôn mà mong muốn vợ chồng quay lại đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, anh T không có phương án, biện pháp khắc phục, giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và yêu cầu, đề nghị của anh cũng không được chị T đồng ý.

[2.3] Xét nguyện vọng mong muốn xin được ly hôn của chị Phạm Thị T cũng như xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xét xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T.

[3] Về quan hệ con chung:

[3.1] Giữa chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T có 03 con chung tên là Phạm Thanh P, sinh ngày 14/4/2001; Phạm Thanh Quý, sinh ngày 09/01/2003 và Phạm Thị Yến N, sinh ngày 04/02/2008. Các con chung Phạm Thanh Q và Phạm Thanh P hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Riêng con chung Phạm Thị Yến N hiện chưa thành niên. Nên khi giải quyết ly hôn cần xem xét điều kiện, cơ sở mỗi bên, điều kiện phát triển lành mạnh, bình thường của cháu mà tiếp tục giao cho một trong hai bên trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[3.2] Xét thấy, con chung Phạm Thị Yến N hiện đang ở với anh T và do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, trong khi chị T lại đi làm ăn xa, không có thời gian, điều kiện để gần gũi, chăm sóc con cái. Đồng thời, cháu N cũng có nguyện vọng được ở với ba nếu ba mẹ ly hôn và chị T có nguyện vọng giao con chung cho anh T nuôi dưỡng. Do vậy, giao con chung cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[3.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tiền cấp dưỡng nuôi con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con. Quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng, sau khi ly hôn giao con chung cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 500.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Xét thấy, mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng như chị T đề nghị là chưa bảo đảm nhu cầu thiết yếu của con, chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Do vậy, cần chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng và buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng với anh T mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp. Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 01/2025 trở đi, cho đến khi con thành niên.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ để sung vào ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về quan hệ con chung:

2.1. Giao con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 04/02/2008 cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Thị Yến N cùng với anh T mỗi tháng số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu

đồng). Thời gian đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 01/2025 trở đi, cho đến khi con thành niên.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ để sung vào ngân sách nhà nước. Số tiền án phí chị T phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0002162, ngày 18/11/2024. Số tiền án phí chị Phạm Thị T còn phải nộp là 300.000 đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Báo cho bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thực